

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

Số: 160/2006/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2006

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Ngoại hối (49)

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối về các hoạt động ngoại hối của người cư trú, người không cư trú trong giao dịch vãng lai, giao dịch vốn, sử dụng ngoại hối, hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối, thị trường ngoại tệ và tỷ giá hối đoái, quản lý xuất nhập khẩu vàng tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước được thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

3. Xử lý vi phạm về ngoại hối và hoạt động ngoại hối được thực hiện theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân là người cư trú, người không cư trú có hoạt động ngoại hối tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân là người cư trú liên quan đến hoạt động ngoại hối trong việc quản lý, kiểm tra và xử lý vi phạm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ngoại hối bao gồm:

a) Đồng tiền của quốc gia, lãnh thổ khác, đồng tiền chung châu Âu và đồng tiền chung khác được sử dụng trong thanh toán quốc tế và khu vực (sau đây gọi là ngoại tệ);

b) Phương tiện thanh toán bằng ngoại tệ, gồm séc, thẻ thanh toán, hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ, chứng chỉ tiền gửi và các phương tiện thanh toán khác;

c) Các loại giấy tờ có giá bằng ngoại tệ, gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu công ty, kỳ phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;

d) Vàng thuộc dự trữ ngoại hối nhà nước, trên tài khoản ở nước ngoài của người cư trú; vàng dưới dạng khối, thỏi, hạt, miếng trong trường hợp mang vào và mang ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;

đ) Đồng tiền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp chuyển vào và chuyển ra khỏi lãnh

thổ Việt Nam hoặc được sử dụng trong thanh toán quốc tế.

2. Người cư trú là tổ chức, cá nhân thuộc các đối tượng sau đây:

a) Tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức tín dụng);

b) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam trừ đối tượng quy định tại điểm a khoản này (sau đây gọi là tổ chức kinh tế);

c) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;

d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước ngoài;

đ) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

e) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm d và điểm đ khoản này và cá nhân đi theo họ;

g) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

h) Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thời hạn từ 12 tháng trở lên, trừ các trường hợp người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

3. Người không cư trú là các đối tượng không quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Giao dịch vốn là giao dịch chuyển vốn giữa người cư trú với người không cư trú trong các lĩnh vực sau đây:

- a) Đầu tư trực tiếp;
- b) Đầu tư vào các giấy tờ có giá;
- c) Vay và trả nợ nước ngoài;
- d) Cho vay và thu hồi nợ nước ngoài;
- đ) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Giao dịch vãng lai là giao dịch giữa người cư trú với người không cư trú không vì mục đích chuyển vốn.

6. Thanh toán và chuyển tiền đối với các giao dịch vãng lai bao gồm:

- a) Các khoản thanh toán và chuyển tiền liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ;
- b) Các khoản vay tín dụng thương mại và ngân hàng ngắn hạn;
- c) Các khoản thu nhập từ đầu tư trực tiếp và gián tiếp;

d) Các khoản chuyển tiền khi được phép giảm vốn đầu tư trực tiếp;

đ) Các khoản thanh toán tiền lãi và trả dần nợ gốc của khoản vay nước ngoài;

e) Các khoản chuyển tiền một chiều cho mục đích tiêu dùng;

g) Các giao dịch tương tự khác.

7. Chuyển tiền một chiều là các giao dịch chuyển tiền từ nước ngoài vào Việt Nam hay từ Việt Nam ra nước ngoài qua ngân hàng, qua bưu điện mang tính chất tài trợ, viện trợ hoặc giúp đỡ thân nhân gia đình, sử dụng chi tiêu cá nhân không liên quan đến việc thanh toán xuất khẩu, nhập khẩu về hàng hóa và dịch vụ.

8. Hoạt động ngoại hối là hoạt động của người cư trú, người không cư trú trong giao dịch vãng lai, giao dịch vốn, sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối và các giao dịch khác liên quan đến ngoại hối.

9. Cung ứng dịch vụ ngoại hối là việc tổ chức tín dụng và tổ chức khác cung ứng các dịch vụ có liên quan đến hoạt động ngoại hối để đáp ứng nhu cầu của khách hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

10. Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

11. Ngoại tệ tiền mặt bao gồm tiền giấy, tiền kim loại.

12. Tổ chức tín dụng được phép là các ngân hàng và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng được hoạt động ngoại hối và cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định tại Nghị định này.

13. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là việc người không cư trú chuyển vốn vào Việt Nam để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên cơ sở thành lập và tham gia quản lý các doanh nghiệp hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam là việc người không cư trú mua bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác và góp vốn, mua cổ phần dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật Việt Nam mà không trực tiếp tham gia quản lý.

15. Đầu tư ra nước ngoài là việc người cư trú chuyển vốn ra nước ngoài để đầu tư dưới các hình thức theo quy định của pháp luật.

16. Vay và trả nợ nước ngoài là việc người cư trú vay và trả nợ đối với người không cư trú dưới các hình thức theo quy định của pháp luật.

17. Cho vay và thu hồi nợ nước ngoài là việc người cư trú cho vay và thu hồi nợ đối với người không cư trú dưới các hình thức theo quy định của pháp luật.

18. Cán cân thanh toán quốc tế là bảng cân đối tổng hợp thống kê một cách có hệ thống toàn bộ các giao dịch kinh tế được thực hiện bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi giữa Việt Nam và các nước khác trong một thời kỳ nhất định.

19. Thị trường ngoại tệ là nơi diễn ra hoạt động mua bán các loại ngoại tệ. Thị trường ngoại tệ của Việt Nam bao gồm thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và thị trường ngoại tệ giữa ngân hàng với khách hàng.

Điều 4. Áp dụng pháp luật về ngoại hối, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài, tập quán quốc tế

1. Hoạt động ngoại hối phải tuân theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

3. Trường hợp hoạt động ngoại hối mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định thì các bên có thể thỏa thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán quốc tế nếu việc áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán quốc tế đó không trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Chương II GIAO DỊCH VĂNG LAI

Điều 5. Tự do hóa đối với giao dịch văng lai

Trên lãnh thổ Việt Nam, tất cả các giao dịch thanh toán và chuyển tiền đối với giao dịch văng lai của người cư trú và người không cư trú được tự do thực hiện phù hợp với các quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan theo các nguyên tắc sau:

1. Người cư trú, người không cư trú được mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài phục vụ các nhu cầu thanh toán và chuyển tiền đối với giao dịch văng lai;

2. Người cư trú, người không cư trú có trách nhiệm xuất trình các chứng từ theo quy định của tổ chức tín dụng khi mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài phục vụ các giao dịch văng lai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các loại giấy tờ, chứng từ đã xuất trình cho tổ chức tín dụng được phép.

3. Khi mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài phục vụ các giao dịch văng lai, người cư trú, người không cư trú không phải xuất trình các chứng từ liên quan đến việc xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước Việt Nam.

Điều 6. Thanh toán và chuyển tiền

liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ

1. Người cư trú có nguồn thu ngoại tệ từ xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ hoặc từ các nguồn thu văng lai khác ở nước ngoài phải chuyển vào tài khoản ngoại tệ mở tại tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam phù hợp với thời hạn thanh toán của hợp đồng hoặc các chứng từ thanh toán.

2. Người cư trú có nguồn thu ngoại tệ từ xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài có nhu cầu giữ lại một phần hay toàn bộ ở nước ngoài phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép và phải chuyển vào tài khoản được phép mở tại ngân hàng ở nước ngoài. Số ngoại tệ còn lại phải chuyển về nước.

3. Mọi giao dịch thanh toán và chuyển tiền liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện bằng hình thức chuyển khoản thông qua tổ chức tín dụng được phép, trừ một số trường hợp thanh toán bằng tiền mặt được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, chấp thuận.

Điều 7. Chuyển tiền một chiều từ nước ngoài vào Việt Nam

1. Người cư trú là tổ chức có ngoại tệ thu được từ các khoản chuyển tiền một chiều phải chuyển vào tài khoản ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép hoặc bán cho tổ chức tín dụng được phép.

2. Người cư trú là cá nhân có ngoại tệ thu được từ các khoản chuyển tiền một chiều được gửi vào tài khoản ngoại tệ, gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ, rút tiền mặt để cất giữ, mang theo người, bán cho tổ chức tín dụng được phép lấy đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác, sử dụng cho các mục đích theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Chuyển tiền một chiều từ Việt Nam ra nước ngoài

1. Người cư trú là tổ chức được thực hiện chuyển tiền một chiều ra nước ngoài để phục vụ mục đích tài trợ, viện trợ hoặc các mục đích khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Người cư trú là công dân Việt Nam được mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài thông qua tổ chức tín dụng được phép cho các mục đích dưới đây:

- a) Học tập, chữa bệnh ở nước ngoài;
- b) Đi công tác, du lịch, thăm viếng ở nước ngoài;
- c) Trả các loại phí, lệ phí cho nước ngoài;
- d) Trợ cấp cho thân nhân đang ở nước ngoài;
- đ) Chuyển tiền thừa kế cho người hưởng thừa kế ở nước ngoài;
- e) Chuyển tiền trong trường hợp định cư ở nước ngoài;

g) Các mục đích chuyển tiền một chiều cho các nhu cầu hợp pháp khác.

3. Người không cư trú, người cư trú là người nước ngoài có ngoại tệ trên tài khoản hoặc các nguồn thu ngoại tệ hợp pháp được chuyển, mang ra nước ngoài; trường hợp có nguồn thu hợp pháp bằng đồng Việt Nam thì được mua ngoại tệ để chuyển, mang ra nước ngoài.

4. Tổ chức tín dụng được phép có trách nhiệm xem xét các chứng từ, giấy tờ do người cư trú, người không cư trú xuất trình để bán, chuyển, xác nhận nguồn ngoại tệ tự có hoặc mua từ tổ chức tín dụng được phép để mang ra nước ngoài căn cứ vào yêu cầu thực tế, hợp lý của từng giao dịch chuyển tiền.

Điều 9. Mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam bằng tiền mặt và vàng khi xuất cảnh, nhập cảnh

Căn cứ vào tình hình thực tế từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cụ thể việc người cư trú, người không cư trú mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam bằng tiền mặt và vàng khi xuất cảnh, nhập cảnh đối với các nội dung sau:

- 1. Mức ngoại tệ, đồng Việt Nam bằng tiền mặt và vàng mang theo người phải khai báo với Hải quan cửa khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh;
- 2. Các giấy tờ cần xuất trình trong

trường hợp xuất cảnh mang ngoại tệ, đồng Việt Nam bằng tiền mặt và vàng trên mức phải khai báo Hải quan;

3. Các đối tượng có thẩm quyền xác nhận các giấy tờ quy định tại điểm 2 nói trên.

Điều 10. Đồng tiền sử dụng trong thanh toán vãng lai

1. Người cư trú được lựa chọn đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi và các đồng tiền khác mà tổ chức tín dụng được phép chấp nhận làm đồng tiền thanh toán trong giao dịch vãng lai.

2. Trường hợp sử dụng đồng Việt Nam trong thanh toán vãng lai, người cư trú và người không cư trú được chuyển khoản thông qua tài khoản đồng Việt Nam mở tại tổ chức tín dụng được phép.

Chương III

CÁC GIAO DỊCH VỐN

Mục 1

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

Điều 11. Mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp bằng ngoại tệ

Người cư trú là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp bằng ngoại tệ tại một tổ chức tín dụng

được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi sau đây:

1. Thu tiền góp vốn điều lệ, vốn thực hiện đầu tư trực tiếp và vốn vay nước ngoài trung và dài hạn;

2. Thu ngoại tệ từ tài khoản tiền gửi ngoại tệ của người cư trú là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh;

3. Chi ngoại tệ chuyển vào tài khoản tiền gửi ngoại tệ của người cư trú là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh;

4. Chi trả tiền gốc, lãi, chi phí của các khoản vay nước ngoài trung và dài hạn ra khỏi Việt Nam;

5. Chi chuyển vốn, lợi nhuận và các khoản thu nhập hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài ra khỏi Việt Nam;

6. Các giao dịch thu, chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp.

Điều 12. Chuyển vốn để đầu tư trực tiếp

Các khoản chuyển vốn để đầu tư trực tiếp vào Việt Nam phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư trực tiếp bằng ngoại tệ mở tại một tổ chức tín dụng được phép.

Điều 13. Chuyển vốn ra nước ngoài

1. Người cư trú là doanh nghiệp có

vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được chuyển ra nước ngoài vốn điều lệ, vốn thực hiện đầu tư trực tiếp, vốn vay, lãi, chi phí vay nước ngoài và các nguồn thu hợp pháp có liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam qua tài khoản vốn đầu tư trực tiếp bằng ngoại tệ.

2. Người cư trú là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được sử dụng các nguồn thu bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam để mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép và chuyển ra nước ngoài trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày mua được ngoại tệ.

Mục 2

ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

Điều 14. Mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng đồng Việt Nam

1. Người không cư trú là nhà đầu tư nước ngoài phải mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng đồng Việt Nam tại tổ chức tín dụng được phép để thực hiện đầu tư gián tiếp tại Việt Nam. Vốn đầu tư bằng ngoại tệ phải bán lấy đồng Việt Nam để đầu tư gián tiếp tại Việt Nam. Mọi giao dịch liên quan đến hoạt động

đầu tư gián tiếp phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng đồng Việt Nam.

2. Tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng đồng Việt Nam được sử dụng để thực hiện các giao dịch thu, chi sau đây:

a) Thu từ bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép;

b) Thu từ tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập hợp pháp của người không cư trú là Nhà đầu tư nước ngoài;

c) Thu từ việc chuyển nhượng vốn góp, cổ phần, bán chứng khoán, nhận cổ tức và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động đầu tư gián tiếp;

d) Chi góp vốn, mua cổ phần, mua chứng khoán và các khoản chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp;

đ) Chi mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép để chuyển ra nước ngoài;

e) Chi thanh toán các khoản chi phí phát sinh tại Việt Nam;

g) Các giao dịch thu, chi khác liên quan đến đầu tư gián tiếp tại Việt Nam.

Điều 15. Chuyển vốn ra nước ngoài

Người không cư trú là nhà đầu tư nước ngoài được sử dụng đồng Việt Nam trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng đồng Việt Nam để mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép và chuyển ra nước ngoài.

099.930
 www.ThuVienPhapLuat.com
 Tel: +84-8-3845 6684 *
 LawSoft

Mục 3
ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM
RA NƯỚC NGOÀI

Điều 16. Thẩm quyền cho phép đầu tư ra nước ngoài

1. Người cư trú là tổ chức, cá nhân được đầu tư ra nước ngoài dưới hình thức đầu tư trực tiếp khi được phép của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

2. Người cư trú là tổ chức, cá nhân được đầu tư ra nước ngoài dưới hình thức đầu tư gián tiếp nếu đáp ứng đủ điều kiện do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cụ thể điều kiện, trình tự, thủ tục và việc sử dụng ngoại hối để đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

Điều 17. Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ

Người cư trú là tổ chức, cá nhân được sử dụng nguồn vốn ngoại tệ tự có trên tài khoản tiền gửi ngoại tệ, ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng được phép, ngoại tệ từ vốn vay để đầu tư ra nước ngoài.

Điều 18. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Đối với người cư trú là tổ chức tín dụng: người cư trú là tổ chức tín dụng

được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Đối với người cư trú là tổ chức, cá nhân:

a) Người cư trú là tổ chức, cá nhân được phép đầu tư ra nước ngoài phải mở một tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ tại một tổ chức tín dụng được phép. Mọi giao dịch chuyển ngoại tệ ra nước ngoài và vào Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải thực hiện thông qua tài khoản này;

b) Người cư trú là tổ chức, cá nhân được phép đầu tư ra nước ngoài phải đăng ký tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận trước khi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký và xác nhận tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.

3. Tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ được sử dụng để thực hiện các giao dịch thu, chi sau đây:

a) Chi chuyển ngoại tệ tự có, ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng được phép, ngoại tệ từ nguồn vốn vay để đầu tư ra nước ngoài;

b) Chi chuyển ngoại tệ vào tài khoản tiền gửi ngoại tệ của người cư trú là tổ

chức, cá nhân được phép đầu tư ra nước ngoài;

c) Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép;

d) Thu lợi nhuận, doanh thu và các khoản thu nhập hợp pháp khác từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

đ) Thu vốn bằng ngoại tệ đã đầu tư về Việt Nam khi chấm dứt, thanh lý hay kết thúc hoạt động đầu tư;

e) Thu ngoại tệ từ việc mua, vay tại các tổ chức tín dụng được phép hoặc thu từ tài khoản tiền gửi ngoại tệ của người cư trú là tổ chức, cá nhân được phép đầu tư ra nước ngoài;

g) Các giao dịch thu, chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

Điều 19. Chuyển vốn, lợi nhuận về Việt Nam

1. Vốn đầu tư, lợi nhuận và các nguồn thu từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải được chuyển về Việt Nam thông qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ đã mở tại tổ chức tín dụng được phép.

2. Trường hợp đầu tư ra nước ngoài dưới hình thức đầu tư trực tiếp, vốn gốc, lợi nhuận và các nguồn thu phát sinh từ dự án ở nước ngoài phải được chuyển về nước theo quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.

3. Trường hợp đầu tư ra nước ngoài

dưới hình thức đầu tư gián tiếp, lợi nhuận và các nguồn thu từ hình thức đầu tư gián tiếp phải chuyển về nước chậm nhất không quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính của nước tiếp nhận đầu tư.

4. Việc sử dụng lợi nhuận và các nguồn thu có liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài để tái đầu tư phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép và được đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Mục 4

VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI

Điều 20. Vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ

Việc vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý vay và trả nợ nước ngoài.

Điều 21. Vay, trả nợ nước ngoài của người cư trú là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng

1. Người cư trú là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng được trực tiếp vay, trả nợ nước ngoài theo nguyên tắc tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ và sử dụng vốn vay đúng mục đích, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Người cư trú là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng vay và trả nợ nước ngoài phải đáp ứng điều kiện vay, trả nợ nước

ngoài, đăng ký khoản vay, mở và sử dụng tài khoản vốn vay, trả nợ nước ngoài, rút vốn và chuyển tiền trả nợ, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Các khoản vay nước ngoài của người cư trú là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký khoản vay trong phạm vi tổng hạn mức vay vốn nước ngoài do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng năm.

Điều 22. Vay, trả nợ nước ngoài của người cư trú là cá nhân

1. Người cư trú là cá nhân chỉ được thực hiện vay, trả nợ nước ngoài khi đáp ứng được các điều kiện về vay, trả nợ nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

2. Người cư trú là cá nhân phải thực hiện đăng ký khoản vay, mở và sử dụng Tài khoản vốn vay, trả nợ nước ngoài, rút vốn và trả nợ nước ngoài, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 23. Mua ngoại tệ trả nợ nước ngoài

Người cư trú được mua ngoại tệ tại tổ

chức tín dụng được phép để thanh toán nợ gốc, lãi và phí có liên quan của khoản vay nước ngoài trên cơ sở xuất trình chứng từ hợp lệ.

Mục 5

CHO VAY, THU HỒI NỢ NƯỚC NGOÀI

Điều 24. Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của Chính phủ

1. Chính phủ quyết định việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của Nhà nước, Chính phủ và các tổ chức được Nhà nước, Chính phủ ủy quyền trên cơ sở cân đối vĩ mô về nguồn vốn nhà nước.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức cho vay, nguồn vốn cho vay, hình thức cho vay, đối tượng cho vay, cơ chế quản lý cho vay và thu hồi nợ nước ngoài của Chính phủ.

3. Hàng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tổng hợp tình hình cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 25. Cho vay thu hồi nợ nước ngoài của người cư trú là tổ chức tín dụng

1. Người cư trú là tổ chức tín dụng được cho vay, thu hồi nợ nước ngoài dưới hình thức tín dụng tài chính và tín dụng thương mại theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định điều kiện cho vay, đối tượng cho vay, hình thức cho vay và cơ chế quản lý cho vay, thu hồi nợ nước ngoài đối với người cư trú là tổ chức tín dụng.

Điều 26. Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của người cư trú là tổ chức kinh tế

1. Người cư trú là tổ chức kinh tế chỉ được cho vay, thu hồi nợ nước ngoài khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định điều kiện, thủ tục, quy trình cấp phép và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép người cư trú là tổ chức kinh tế cho vay, thu hồi nợ nước ngoài.

2. Khi được phép cho vay, thu hồi nợ nước ngoài bằng ngoại tệ, người cư trú là tổ chức kinh tế phải mở một tài khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài bằng ngoại tệ tại một tổ chức tín dụng được phép, thực hiện chuyển vốn cho vay, thu hồi vốn gốc, lãi và các khoản phí có liên quan thông qua tài khoản này theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Mục 6

PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

Điều 27. Người cư trú là tổ chức phát hành chứng khoán ở nước ngoài

1. Khi được phép phát hành chứng khoán ở nước ngoài bằng ngoại tệ dưới hình thức phát hành trái phiếu, người cư trú là tổ chức phải thực hiện các quy định về vay, trả nợ nước ngoài áp dụng cho người cư trú là tổ chức tại Nghị định này và các quy định có liên quan của pháp luật.

2. Khi được phép phát hành chứng khoán bằng ngoại tệ ở nước ngoài dưới hình thức phát hành cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư và các loại chứng khoán khác, người cư trú là tổ chức phải mở một tài khoản vốn phát hành chứng khoán bằng ngoại tệ tại một tổ chức tín dụng được phép, thực hiện thu, chi ngoại tệ có liên quan đến việc phát hành chứng khoán thông qua tài khoản này theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 28. Người không cư trú là tổ chức phát hành chứng khoán tại Việt Nam

1. Người không cư trú là tổ chức chỉ được phát hành chứng khoán bằng đồng Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Khi được phép phát hành chứng khoán tại Việt Nam, người không cư trú

là tổ chức phải mở một tài khoản vốn phát hành chứng khoán bằng đồng Việt Nam tại một tổ chức tín dụng được phép, thực hiện thu, chi đồng Việt Nam có liên quan đến việc phát hành chứng khoán thông qua tài khoản này theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Nguồn thu bằng đồng Việt Nam từ việc phát hành chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam được sử dụng để mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép để chuyển ra nước ngoài.

Chương IV SỬ DỤNG NGOẠI HỐI TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

Điều 29. Quy định hạn chế sử dụng ngoại hối

Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối trừ các trường hợp sau:

1. Các giao dịch với tổ chức tín dụng và tổ chức khác được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối;

2. Người cư trú là tổ chức được điều chuyển vốn nội bộ bằng ngoại tệ chuyển khoản (giữa đơn vị có tư cách pháp nhân với đơn vị hạch toán phụ thuộc và ngược lại);

3. Người cư trú được góp vốn bằng ngoại tệ để thực hiện dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

4. Người cư trú được nhận thanh toán bằng ngoại tệ chuyển khoản theo hợp đồng ủy thác xuất, nhập khẩu;

5. Người cư trú là nhà thầu trong nước, nhà thầu nước ngoài được nhận thanh toán bằng ngoại tệ chuyển khoản từ chủ đầu tư, nhà thầu chính để thanh toán, chi trả và chuyển ra nước ngoài;

6. Người cư trú là tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm được nhận ngoại tệ chuyển khoản của người mua bảo hiểm đối với các loại hàng hóa và dịch vụ phải mua tái bảo hiểm ở nước ngoài;

7. Người cư trú là tổ chức kinh doanh hàng miễn thuế, tổ chức cung ứng dịch vụ ở khu cách ly tại các cửa khẩu quốc tế, tổ chức kinh doanh kho ngoại quan được nhận thanh toán bằng ngoại tệ và đồng Việt Nam từ việc cung cấp hàng hóa và cung ứng dịch vụ;

8. Người cư trú là cơ quan hải quan, công an cửa khẩu tại các cửa khẩu quốc tế và kho ngoại quan được nhận ngoại tệ từ người không cư trú đối với các loại thuế, phí thị thực xuất nhập cảnh hoặc phí cung ứng dịch vụ;

9. Người không cư trú là cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự được thu phí thị thực xuất nhập cảnh và các loại phí, lệ phí khác bằng ngoại tệ;

10. Người không cư trú và người cư trú là người nước ngoài được nhận lương, thưởng và phụ cấp bằng ngoại tệ từ người cư trú, người không cư trú là tổ chức;

11. Người không cư trú được chuyển khoản bằng ngoại tệ cho người không cư trú khác hoặc thanh toán cho người cư trú tiền xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ;

12. Các trường hợp khác được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, chấp thuận.

Điều 30. Tài khoản tiền gửi ngoại tệ ở trong nước

1. Người cư trú, người không cư trú là tổ chức được mở và sử dụng tài khoản tiền gửi ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi sau:

a) Thu ngoại tệ từ nước ngoài chuyển vào;

b) Thu ngoại tệ từ các nguồn thu được phép trong nước;

c) Thu ngoại tệ tiền mặt từ nước ngoài vào theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam;

d) Chi bán cho tổ chức tín dụng được phép;

đ) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn, các giao dịch được phép thanh toán trong nước bằng ngoại tệ;

e) Chi chuyển đổi ra các loại ngoại tệ khác hoặc các công cụ thanh toán khác bằng ngoại tệ;

g) Chi rút ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân làm việc cho tổ chức đó khi được cử ra nước ngoài công tác;

h) Chi chuyển khoản hoặc rút ngoại tệ tiền mặt để trả lương, thưởng, phụ cấp cho người không cư trú, người cư trú là người nước ngoài;

i) Chi chuyển ra nước ngoài hoặc chuyển sang tài khoản tiền gửi ngoại tệ của người không cư trú khác hoặc thanh toán cho người cư trú tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (đối với trường hợp người không cư trú là tổ chức).

2. Người cư trú, người không cư trú là cá nhân được mở và sử dụng tài khoản tiền gửi ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi sau đây:

a) Thu ngoại tệ chuyển khoản từ nước ngoài chuyển vào;

b) Thu ngoại tệ tiền mặt từ nước ngoài mang vào theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam;

c) Thu ngoại tệ từ các nguồn thu hợp pháp khác;

d) Chi bán cho tổ chức tín dụng được phép;

đ) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và

các giao dịch được phép thanh toán trong nước bằng ngoại tệ;

e) Chi chuyển đổi ra các loại ngoại tệ khác hoặc các công cụ thanh toán khác bằng ngoại tệ;

g) Chi cho, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật;

h) Chi rút ngoại tệ tiền mặt;

i) Chi chuyển ra nước ngoài hoặc chuyển sang tài khoản tiền gửi ngoại tệ của người không cư trú khác (đối với trường hợp người không cư trú là cá nhân);

k) Chi chuyển sang gửi tiết kiệm ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép (đối với trường hợp người cư trú là cá nhân).

3. Tổ chức tín dụng được phép có trách nhiệm theo dõi và kiểm soát các hoạt động thu, chi trên tài khoản tiền gửi ngoại tệ để đảm bảo việc thanh toán, chuyển tiền được thực hiện đúng mục đích và phù hợp với các quy định của Nghị định này.

Điều 31. Tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của người cư trú

1. Người cư trú là tổ chức, cá nhân được mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài theo quy định dưới đây:

a) Người cư trú là tổ chức tín dụng được phép được mở và sử dụng tài khoản ở nước ngoài để thực hiện các hoạt động ngoại hối ở nước ngoài;

b) Người cư trú là tổ chức kinh tế có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài hoặc có nhu cầu mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để tiếp nhận vốn vay nước ngoài, để thực hiện cam kết, hợp đồng với bên nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, cấp giấy phép mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài;

c) Người cư trú là cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự, lực lượng vũ trang và đại diện các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam ở nước ngoài được mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài;

d) Công dân Việt Nam trong thời gian ở nước ngoài được mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài theo quy định pháp luật của nước sở tại.

Khi chấm dứt hoặc hết thời hạn ở nước ngoài, các tổ chức và cá nhân nêu tại điểm c và d ở trên phải đóng tài khoản và chuyển toàn bộ số dư về nước.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục cấp và thu hồi giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài đối với các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 32. Sử dụng ngoại tệ tiền mặt của cá nhân

1. Người cư trú, người không cư trú

là cá nhân có ngoại tệ tiền mặt được quyền cất giữ, mang theo người, cho, tặng, thừa kế, bán cho tổ chức tín dụng được phép, chuyển, mang ra nước ngoài phục vụ cho các mục đích hợp pháp và thanh toán cho các đối tượng được thu ngoại tệ theo các quy định tại Nghị định này.

2. Người cư trú là cá nhân có ngoại tệ tiền mặt được gửi tiết kiệm ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép, được rút tiền gốc, lãi bằng ngoại tệ tiền mặt theo quy định của pháp luật về gửi tiết kiệm ngoại tệ.

Điều 33. Sử dụng đồng Việt Nam của người không cư trú

Người không cư trú là tổ chức, cá nhân được mở và sử dụng tài khoản đồng Việt Nam tại tổ chức tín dụng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi sau đây:

1. Thu từ việc bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép;
2. Thu từ các nguồn thu hợp pháp tại Việt Nam;
3. Chi thanh toán hoặc rút tiền mặt để chi tiêu tại Việt Nam;
4. Chi thanh toán cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn theo quy định tại Nghị định này;
5. Chi cho tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật;
6. Chi mua ngoại tệ tại tổ chức tín

dụng được phép để chuyển ra nước ngoài;

7. Chi cho các mục đích khác được pháp luật cho phép.

Điều 34. Sử dụng đồng Việt Nam của người cư trú là cá nhân nước ngoài

1. Người cư trú là cá nhân nước ngoài được mở và sử dụng tài khoản đồng Việt Nam tại tổ chức tín dụng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

2. Người cư trú là cá nhân nước ngoài được mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng đồng Việt Nam tại tổ chức tín dụng được phép để thực hiện các giao dịch đầu tư gián tiếp theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

Điều 35. Sử dụng tiền của nước có chung biên giới với Việt Nam

1. Người cư trú là tổ chức, cá nhân có nguồn thu hợp pháp bằng đồng tiền của nước có chung biên giới với Việt Nam từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ hoặc có nguồn thu hợp pháp khác được mở tài khoản bằng đồng tiền đó tại tổ chức tín dụng được phép và thực hiện các giao dịch thu, chi sau đây:

- a) Thu từ bán hàng hóa và dịch vụ;
- b) Thu từ việc mua đồng tiền của nước có chung biên giới tại tổ chức tín dụng được phép;

c) Thu từ các nguồn thu hợp pháp tại Việt Nam;

d) Chi thanh toán nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ;

đ) Chi bán cho tổ chức tín dụng được phép hoặc bàn đổi tiền;

e) Chi rút tiền mặt để chi lương, thưởng, phụ cấp cho người nước ngoài làm việc cho tổ chức hoặc chi tiêu tại nước có chung biên giới;

g) Chi cho các mục đích khác được pháp luật cho phép.

2. Việc sử dụng đồng tiền của nước có chung biên giới trong mua bán hàng hóa ở khu vực biên giới và khu vực kinh tế cửa khẩu thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 36. Phát hành và sử dụng thẻ thanh toán

1. Trên lãnh thổ Việt Nam, người cư trú, người không cư trú là cá nhân có thẻ quốc tế được sử dụng thanh toán tại tổ chức tín dụng được phép và các đơn vị chấp nhận thẻ.

2. Các đơn vị chấp nhận thẻ chỉ được nhận thanh toán bằng đồng Việt Nam từ ngân hàng thanh toán thẻ.

3. Căn cứ vào tình hình thực tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc phát hành, sử dụng thẻ phù hợp với mục tiêu quản lý ngoại hối.

Chương V

THỊ TRƯỜNG NGOẠI TỆ, CƠ CHẾ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ QUẢN LÝ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀNG

Điều 37. Thị trường ngoại tệ của Việt Nam

1. Thị trường ngoại tệ là nơi diễn ra hoạt động mua bán các loại ngoại tệ. Đối tượng tham gia thị trường ngoại tệ bao gồm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng được phép, bàn đổi ngoại tệ và các tổ chức, cá nhân là người cư trú, người không cư trú tại Việt Nam.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định điều kiện, phương thức, các loại hình nghiệp vụ giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ.

2. Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng là thị trường cho các giao dịch giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với các tổ chức tín dụng được phép và giữa các tổ chức tín dụng được phép với nhau. Các thành viên tham gia thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thực hiện mua bán ngoại tệ theo các phương thức, loại hình nghiệp vụ giao dịch trên cơ sở các thỏa thuận, cam kết giữa các bên theo thông lệ quốc tế và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Trong trường hợp tham gia thị

trường ngoại tệ liên ngân hàng tập trung do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức, điều hành, các tổ chức tín dụng được phép phải chấp hành quy chế tổ chức và hoạt động của thị trường này do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

Điều 38. Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trên thị trường ngoại tệ

Căn cứ biến động tỷ giá trên thị trường ngoại tệ và mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng và thực hiện phương án can thiệp mua hoặc bán ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ trong nước.

Điều 39. Cơ chế tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam

1. Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam được hình thành trên cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện điều tiết tỷ giá hối đoái thông qua việc sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ và thực hiện phương án mua bán trên thị trường ngoại tệ.

2. Cơ chế tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam là cơ chế tỷ giá thả nổi có quản lý do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định trên cơ sở rổ tiền tệ của các nước có quan hệ thương mại, vay, trả nợ, đầu tư với Việt Nam phù hợp với

mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.

Điều 40. Quản lý xuất khẩu, nhập khẩu vàng dưới dạng khối, thỏi, hạt, miếng

Tổ chức tín dụng và các tổ chức được phép hoạt động kinh doanh vàng được xuất khẩu, nhập khẩu vàng dưới dạng khối, thỏi, hạt, miếng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương VI HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ NGOẠI HỐI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC

Mục 1 CUNG ỨNG DỊCH VỤ NGOẠI HỐI TRÊN THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Điều 41. Phạm vi, điều kiện cung ứng dịch vụ ngoại hối của các ngân hàng

1. Khi đáp ứng đủ các điều kiện do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép các ngân hàng được cung ứng các dịch vụ ngoại hối trong phạm vi dưới đây:

a) Cung cấp các giao dịch hối đoái dưới hình thức giao dịch giao ngay, kỳ

hạn, hoán đổi, quyền lựa chọn, hợp đồng tương lai và các giao dịch hối đoái khác theo thông lệ quốc tế;

b) Huy động vốn, cho vay và bảo lãnh bằng ngoại tệ dưới các hình thức theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c) Phát hành, đại lý phát hành thẻ thanh toán quốc tế;

d) Cung cấp các dịch vụ chuyển tiền và thanh toán (trong nước và quốc tế) cho các đối tượng quy định tại Nghị định này; nhận và chi, trả ngoại tệ;

đ) Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ;

e) Ủy nhiệm cho tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế làm đại lý cung ứng một số dịch vụ ngoại hối, bao gồm dịch vụ đổi ngoại tệ, dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ và các dịch vụ khác theo quy định tại Nghị định này;

g) Cung cấp các dịch vụ ủy thác và quản lý tài sản bằng ngoại hối;

h) Cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư bằng ngoại hối (mua, bán, sát nhập, bảo lãnh và làm đại lý phát hành chứng khoán bằng ngoại tệ...);

i) Cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối;

k) Thực hiện các hoạt động ngoại hối khác theo thông lệ quốc tế và phù hợp với pháp luật Việt Nam.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, thủ tục và xác nhận đủ điều kiện cung ứng dịch vụ ngoại hối của các ngân hàng.

Điều 42. Cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức tín dụng phi ngân hàng

Các tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đăng ký hoạt động với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thực hiện một số hoặc toàn bộ các nội dung cung ứng dịch vụ ngoại hối dưới đây:

1. Đối với Công ty tài chính:

a) Cung cấp các giao dịch hối đoái dưới hình thức giao dịch giao ngay, kỳ hạn, hoán đổi, quyền lựa chọn và các giao dịch hối đoái khác phù hợp với thông lệ quốc tế;

b) Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên bằng ngoại tệ, phát hành trái phiếu, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ, vay vốn bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;

c) Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng ngoại tệ, chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ, bảo lãnh tín dụng bằng ngoại tệ;

d) Cung cấp các dịch vụ ủy thác và quản lý tài sản bằng ngoại hối;

đ) Nhận và chi, trả ngoại tệ; ủy nhiệm cho các tổ chức kinh tế làm đại lý đổi ngoại tệ, đại lý chi, trả ngoại tệ;

e) Cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối.

2. Đối với Công ty cho thuê tài chính:

a) Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên bằng ngoại tệ, phát hành trái phiếu, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ, vay vốn bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;

b) Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ ;

c) Bảo lãnh tín dụng bằng ngoại tệ;

d) Thực hiện các dịch vụ ủy thác và quản lý tài sản bằng ngoại tệ;

đ) Cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối.

3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác được thực hiện một số nội dung cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Điều 43. Cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức khác

1. Dịch vụ đại lý đổi ngoại tệ cho tổ chức tín dụng

Tổ chức kinh tế được làm đại lý đổi ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép khi được ủy nhiệm. Việc ủy nhiệm đổi ngoại tệ phải được thực hiện trên cơ sở

ký kết hợp đồng đại lý đổi ngoại tệ giữa tổ chức tín dụng và tổ chức kinh tế được ủy nhiệm và phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ

a) Tổ chức kinh tế làm đại lý cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ cho tổ chức tín dụng phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tổ chức kinh tế trực tiếp cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép;

b) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký, cấp giấy phép cho tổ chức kinh tế cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ.

3. Cung ứng dịch vụ ngoại hối khác:

Các tổ chức kinh tế chỉ được thực hiện cung ứng dịch vụ ngoại hối ngoài các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép.

Mục 2

CUNG ỨNG DỊCH VỤ NGOẠI HỐI TRÊN THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ

Điều 44. Phạm vi, điều kiện cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường quốc tế

1. Các tổ chức tín dụng và tổ chức

khác được cung ứng các dịch vụ ngoại hối trên thị trường quốc tế trong phạm vi dưới đây:

a) Đối với các ngân hàng:

- Cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế;

- Thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại hối và vàng trên thị trường nước ngoài;

- Tham gia các thị trường tiền tệ, thị trường phái sinh ở nước ngoài;

- Cung cấp các dịch vụ quản lý tài sản tài chính của khách hàng ở nước ngoài;

- Cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư (tư vấn tài chính, mua, bán, sát nhập, bảo lãnh, đồng tài trợ...) trên thị trường quốc tế.

b) Đối với công ty tài chính:

- Thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại hối và vàng trên thị trường nước ngoài;

- Tham gia các thị trường tiền tệ, thị trường phái sinh ngoại hối ở nước ngoài;

- Cung cấp các dịch vụ quản lý tài sản tài chính của khách hàng ở nước ngoài.

c) Đối với các tổ chức khác:

Trong từng trường hợp cụ thể, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép các tổ chức khác được thực hiện một số nội

dung cung ứng dịch vụ ngoại hối nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức tín dụng và tổ chức khác trên thị trường quốc tế.

Mục 3

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC KHI THỰC HIỆN CUNG ỨNG DỊCH VỤ NGOẠI HỐI

Điều 45. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối

Khi thực hiện các hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối, các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác được phép hoạt động ngoại hối có trách nhiệm:

1. Thực hiện các hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối theo đúng phạm vi hoạt động ghi trong giấy phép, giấy xác nhận đăng ký hoạt động ngoại hối, các quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật;

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các nội dung cung ứng dịch vụ ngoại hối ủy nhiệm cho tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế;

3. Chấp hành các quy định về đảm bảo an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

4. Chấp hành nghiêm túc và hướng

dẫn khách hàng thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý ngoại hối và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 46. Kiểm tra chứng từ

Tổ chức tín dụng và các tổ chức khác được phép hoạt động ngoại hối khi thực hiện các giao dịch ngoại hối cho khách hàng có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, lưu giữ các giấy tờ và các chứng từ phù hợp với các giao dịch thực tế để đảm bảo việc cung ứng các dịch vụ ngoại hối được thực hiện đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 47. Đáp ứng nhu cầu ngoại tệ để thanh toán vãng lai

Trong phạm vi khả năng ngoại tệ hiện có, tổ chức tín dụng và các tổ chức khác được phép hoạt động ngoại hối có trách nhiệm đáp ứng các nhu cầu ngoại tệ của người cư trú, người không cư trú để thanh toán vãng lai căn cứ theo nhu cầu thực tế và hợp lý của từng giao dịch.

Điều 48. Thanh tra, kiểm soát và báo cáo

1. Tổ chức tín dụng và các tổ chức khác được phép hoạt động ngoại hối phải chịu sự thanh tra, kiểm soát và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Trách nhiệm về thông tin báo cáo của các tổ chức tín dụng được phép. Tổ

chức tín dụng được phép có trách nhiệm báo cáo các thông tin liên quan đến hoạt động ngoại hối theo quy định sau:

a) Báo cáo các thông tin, số liệu cần thiết liên quan đến ngoại hối và hoạt động ngoại hối theo đúng thời hạn quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến hoạt động ngoại hối;

b) Được phép yêu cầu khách hàng cung cấp thông tin nhằm phục vụ việc thu thập số liệu, thông tin liên quan đến ngoại hối và hoạt động ngoại hối;

c) Được thực hiện cung cấp thông tin, tư vấn về chính sách ngoại hối và hoạt động ngoại hối cho tổ chức và cá nhân phù hợp với các quy định của pháp luật;

d) Có nghĩa vụ giữ bí mật và chịu trách nhiệm về các thông tin thuộc danh mục bí mật của ngành ngân hàng.

3. Trách nhiệm về thông tin báo cáo của tổ chức và cá nhân:

a) Tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động ngoại hối có nghĩa vụ cung cấp các thông tin, số liệu theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng được phép theo đúng thời hạn quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến hoạt động ngoại hối;

b) Tổ chức và cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng cung cấp các thông tin hướng dẫn để thực hiện đúng các chính sách về quản lý ngoại hối.

Chương VII
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT
ĐỘNG NGOẠI HỒI

Điều 49. Quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối :

a) Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối;

b) Xây dựng và soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật về ngoại hối thuộc thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động ngoại hối;

b) Chủ trì xây dựng và soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật về ngoại hối thuộc thẩm quyền;

c) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan khi xây dựng các văn bản pháp luật có nội dung liên quan đến ngoại hối;

d) Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ngoại hối;

đ) Cấp, thu hồi Giấy phép hoạt động ngoại hối;

e) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện

các hoạt động ngoại hối quy định tại Nghị định này và việc chấp hành chế độ chứng từ và thông tin báo cáo;

g) Xử lý các hành vi vi phạm về ngoại hối thuộc thẩm quyền.

3. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo chức năng và nhiệm vụ của mình;

b) Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc xây dựng các văn bản pháp quy có liên quan về ngoại hối, hoạt động ngoại hối;

c) Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc thông tin, tuyên truyền các quy định và thực thi các quy định về quản lý ngoại hối;

d) Phát hiện, xử lý các vi phạm về ngoại hối, hoạt động ngoại hối thuộc thẩm quyền.

Điều 50. Chế độ thông tin báo cáo

1. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Ban hành chế độ thông tin báo cáo, phân tích, dự báo và công bố thông tin về hoạt động ngoại hối;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành thu thập thông tin, số liệu nhằm phục vụ công tác quản lý ngoại hối của Nhà nước và lập cán cân thanh toán quốc tế.

2. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm báo cáo thông tin, số liệu về hoạt động ngoại hối cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm phục vụ công tác quản lý ngoại hối của Nhà nước và lập cán cân thanh toán quốc tế.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế các văn bản: Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối; các Nghị định số 05/2001/NĐ-CP

ngày 17 tháng 01 năm 2001 và số 131/2005/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 63/1998/NĐ-CP của Chính phủ;

2. Bãi bỏ các quy định tại các Nghị định, Quyết định, Thông tư trái với nội dung Nghị định này.

Điều 52. Hướng dẫn thi hành

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng